

Số: 297/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng Năm, toàn Thành phố đã gieo trồng được 85,1 nghìn ha lúa vụ Xuân, giảm 1.831 ha¹ so với vụ Xuân năm trước. Hiện lúa vụ Xuân đang bước vào giai đoạn trổ và chín, một số diện tích lúa đã cho thu hoạch. Sản xuất lúa vụ Xuân năm nay nhìn chung thuận lợi, sâu bệnh gây hại ở mức độ nhẹ và phạm vi nhỏ hơn so với cùng kỳ nên dự báo năng suất lúa năm nay sẽ khả quan hơn so với vụ Xuân năm 2020.

Tính chung vụ Đông xuân năm nay, Thành phố đã gieo trồng được 133,4 nghìn ha cây hàng năm, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa đạt 85,1 nghìn ha, giảm 2,1%; ngô 9.779 ha, giảm 5,4%; khoai lang 1.376 ha, giảm 18,4%; đậu tương 1.502 ha, giảm 27,5%; lạc 1.784 ha, giảm 0,5%; rau 23,3 nghìn ha, tăng 1%; đậu 258 ha, giảm 22,8%.

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong tháng ổn định, bệnh viêm da nổi cục chỉ còn xuất hiện ở 1 hộ chăn nuôi trên địa bàn². Đàn trâu hiện có 26,8 nghìn con, tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 130,3 nghìn con, tăng 0,6%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 5 tháng đầu năm ước tính đạt 759 tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò đạt 4.536 tấn, tăng 0,4%. Trong tháng, dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát, nhưng vẫn còn xảy ra cục bộ tại một số hộ chăn nuôi³. Đàn lợn hiện có 1,33 triệu con, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước⁴; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 5 tháng đầu năm ước đạt 90,7 nghìn tấn, tăng 4,4%. Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, bệnh cúm gia cầm

¹ Trong đó, 277 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 621 ha chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác; 479 ha chuyển sang đất trồng cây lâu năm; 423 ha chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản; ...

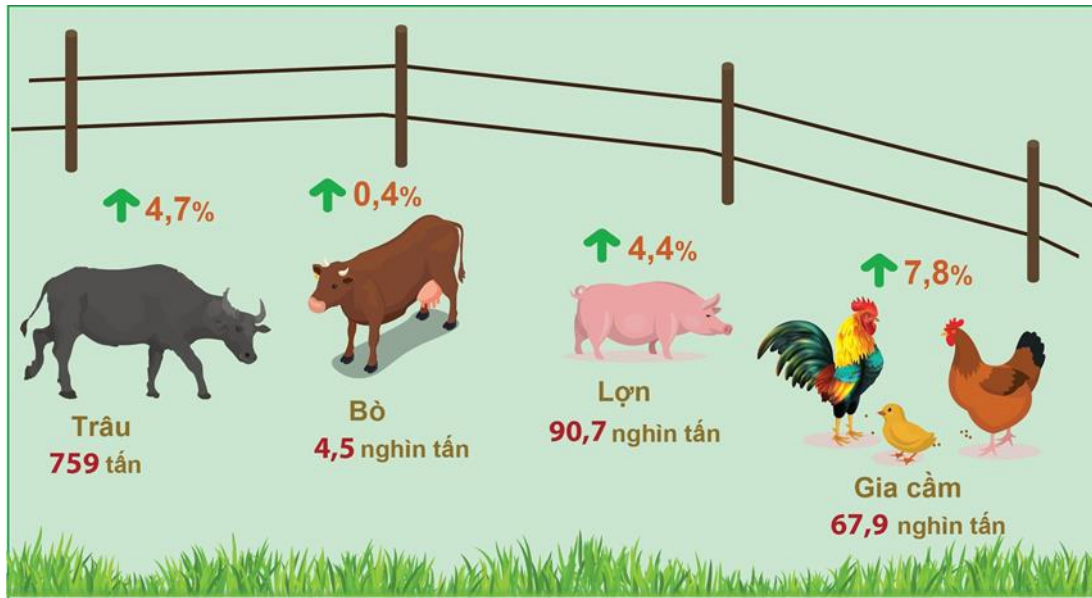
² Từ ngày 25/4 - 24/5/2021, bệnh viêm da nổi cục xảy ra tại 01 hộ chăn nuôi, tiêu hủy 01 con bò với trọng lượng 428 kg. Tính từ đầu năm đến 24/5/2021, bệnh viêm da nổi cục xảy ra tại 11 hộ chăn nuôi thuộc huyện Phú Xuyên, Chương Mỹ, Đan Phượng, TX Sơn Tây, làm 20 con mắc bệnh, tiêu hủy 04 con, trọng lượng 1,3 tấn.

³ Từ ngày 25/4 - 24/5/2021, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 03 hộ chăn nuôi thuộc huyện Hoài Đức, Gia Lâm, tiêu hủy 116 con với trọng lượng 3,6 tấn. Tính từ đầu năm, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 07 hộ chăn nuôi thuộc huyện Phúc Thọ, Đan Phượng, Quốc Oai, Hoài Đức và Gia Lâm, tiêu hủy 349 con với trọng lượng 10,4 tấn.

⁴ Trong đó, đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,14 triệu con, tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

A/H5N6 đã được kiểm soát, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn gia cầm hiện có 39,2 triệu con, tăng 3,2% so với cùng kỳ, trong đó đàn gà 26,5 triệu con, tăng 0,8%. Sản lượng thịt gia cầm 5 tháng đầu năm ước tính đạt 67,9 nghìn tấn, tăng 7,8%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.056 triệu quả, tăng 8,9%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 5 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)

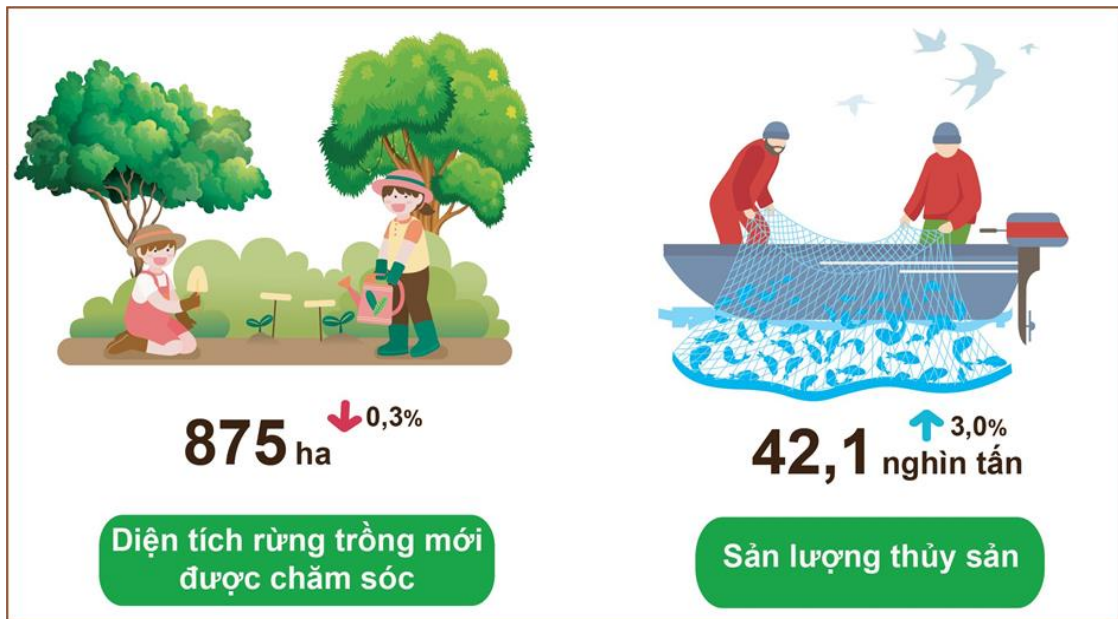


1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng ước tính đạt 103 nghìn cây, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng mới tập trung được chăm sóc đạt 175 ha, giảm 0,6%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 883 ha, giảm 1,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 2.040 m³, giảm 2,9%; sản lượng củi khai thác đạt 52 ste, giảm 1,9%. Tính chung 5 tháng đầu năm, số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 512 nghìn cây, tăng 2%; diện tích rừng trồng mới được chăm sóc đạt 875 ha, giảm 0,3%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ đạt 4.415 ha, giảm 1,5%; sản lượng gỗ khai thác đạt 9.960 m³, giảm 2,9%; sản lượng củi khai thác đạt 259 ste, giảm 0,4%.

Sản xuất thủy sản: Sản lượng thủy sản tháng Năm ước tính đạt 8.682 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu là sản lượng cá đạt 8.659 tấn, tăng 3,1%), trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 118 tấn, giảm 2,5%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8.564 tấn, tăng 3,2%. Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 42,1 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 539 tấn, giảm 1,5%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 41,6 nghìn tấn, tăng 3%.

Lâm nghiệp và thủy sản 5 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



2. Sản xuất công nghiệp

Trong tháng Năm, mặc dù xuất hiện nhiều ca lây nhiễm Covid-19 nhưng Thành phố đã nỗ lực khoanh vùng, kiểm soát, khống chế dịch bệnh, duy trì hoạt động sản xuất. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Năm ước tính tăng 1,8% so với tháng trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,8% và tăng 4,9%; sản xuất và phân phối điện tăng 1,8% và tăng 7,3%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,6% và tăng 5,3%; khai khoáng tăng 1,1% và tương đương cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 5 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước (5 tháng đầu năm 2020 tăng 2,6%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,7%; sản xuất và phân phối điện tăng 6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 6,9%; công nghiệp khai khoáng tăng 3,4%.

Trong 5 tháng đầu năm nay, hầu hết các ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao như: Sản xuất đồ uống tăng 28,1%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 19%; sản xuất xe có động cơ tăng 18,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 17,3%; sản xuất trang phục tăng 15,2%; sản xuất sản phẩm thuốc lá và sản xuất máy móc, thiết bị cùng tăng 15%.

**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Năm và 5 tháng đầu năm 2021**

	<i>Đơn vị tính: %</i>	
	Tháng 5 so với cùng kỳ	5T/2021 so với cùng kỳ
<i>Một số sản phẩm tăng</i>		
Xe có động cơ (trọng tải dưới 5 tấn)	135,4	146,9
Tủ lạnh, loại dùng trong gia đình	133,0	142,4
Thiết bị dùng cho động cơ	107,0	135,5
Bộ phận tua bin phản lực, cánh quạt	109,9	134,9
Bia các loại	108,8	134,1
Quần áo người lớn	140,9	131,2
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	140,2	115,0
Thuốc lá	111,7	115,0
<i>Một số sản phẩm giảm</i>		
Sữa và kem dạng bột	79,6	79,4
Trạm thu phát gốc	86,4	87,9
Ghế có khung bằng kim loại	63,4	88,9
Cửa bằng plastic	73,0	90,3
Cửa bằng sắt, thép	91,7	93,6

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Năm ước tính tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao

động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,9%; khu vực Nhà nước giảm 1,2%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 3,1%. Chia theo ngành kinh tế, trong 5 tháng đầu năm, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,8% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó tăng mạnh là lao động ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 24%); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (tăng 11,3%). Lao động ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,9%; ngành khai khoáng giảm 47,1%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Năm ước tính đạt 3.767 tỷ đồng, tăng 18,1% so với tháng trước và tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 5 tháng đầu năm, vốn thực hiện đạt 15,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước và bằng 30% kế hoạch năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 8.286 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước và đạt 35,1% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 6.216 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% và đạt 24,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 747 tỷ đồng, tăng 14,2% và đạt 33,2%.

Trong thời gian qua, trước những khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Thành phố đã thường xuyên chỉ đạo các Sở, ngành căn cứ theo chức năng nhiệm vụ được giao, tập trung rà soát tiến độ đầu tư của các dự án, tăng cường kiểm tra, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách, tránh lãng phí, thất thoát trong quá trình đầu tư xây dựng công trình. Đồng thời yêu cầu các Ban quản lý dự án tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án, nhất là công tác giải phóng mặt bằng.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị đoạn Nhổn - Ga Hà Nội, có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đi trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Quá trình thi công đảm bảo chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Trong 9 gói thầu chính xây lắp và lắp đặt thiết bị, đến nay hai gói thầu CP01 (đoạn tuyến trên cao) và CP04 (hạ tầng kỹ thuật khu đề pô) đã hoàn thành. Các gói thầu khác cũng được chủ đầu tư và các nhà thầu tập trung đẩy nhanh tiến độ. Đoạn đi ngầm thuộc gói thầu CP03 tiến độ tổng thể đạt 30,5%, đang được triển khai thi công toàn bộ 6/6 công trình chính.

Dự án nhà máy xử lý nước thải Yên Xá cũng đã hoàn thành các công trình tạm, thi công cọc thí nghiệm, đào đất và hạng mục khoan kích ngầm. Hiện đang thi công đồng thời các hạng mục: Bể phản ứng bùn hoạt tính; nhà điều hành và quản lý; trạm bơm nước thải đầu vào và máy thổi khí; nhà máy xử lý nước tái sử dụng; nhà xử lý bùn; cống xả nước thải đầu ra; bể lọc cao tải; bể khử trùng; bể lắng thứ cấp. Hiện nay, việc thi công đang gặp nhiều khó khăn do diễn biến phức tạp của dịch Covid-19. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn đang nỗ lực cố gắng vừa đảm bảo công tác cách ly, phòng chống dịch đồng thời vừa hoàn thành khối lượng công việc đảm bảo tiến độ dự án.

Trong tháng Năm, Thành phố tích cực đôn đốc chủ đầu tư gấp rút rút hoàn thành 6 nhánh nối cầu cạn Mai Dịch - Nam Thăng Long đoạn lên xuống đường Vành đai 3, nút giao Nam Thăng Long để đảm bảo an toàn, thuận tiện cho người tham gia giao thông trên toàn tuyến. Tổng kinh phí xây dựng 6 nhánh nối này là 207 tỷ đồng. Dự kiến công trình sẽ bàn giao, đưa vào sử dụng vào trung tuần tháng 7/2021.

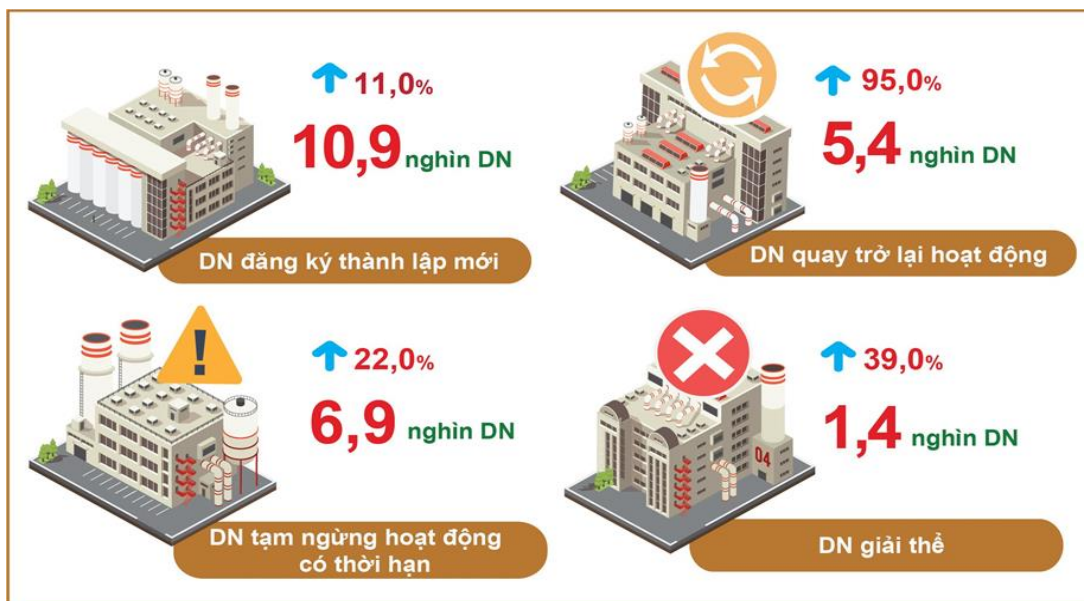
3.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Tháng Năm, thành phố Hà Nội có 16 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 5,3 triệu USD, trong đó có 14 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 2 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 13 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 184 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 13,1 triệu USD. Lũy kế 5 tháng đầu năm, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 519,2 triệu USD, trong đó đăng ký mới 139 dự án với số vốn đạt 76,8 triệu USD; 63 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 442,4 triệu USD. Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần 197 lượt, đạt 72,8 triệu USD.

3.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Năm, thành phố Hà Nội có 2.238 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 42,3 nghìn tỷ đồng, tăng 69%; thực hiện thủ tục giải thể cho 245 doanh nghiệp, tăng 20%; 788 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 28%; 644 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 51%. Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Năm, Hà Nội có 10,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 131,9 nghìn tỷ đồng, giảm 7%; thực hiện thủ tục giải thể cho 1,4 nghìn doanh nghiệp, tăng 39%; 6,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22%; 5,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 95%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 5 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Ngay trong những ngày đầu tháng Năm, dịch Covid-19 bùng phát mạnh trở lại, xuất hiện các ca nhiễm mới trong cộng đồng và tại một số bệnh viện lớn đã ảnh hưởng tiêu cực đến đà phục hồi của hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Năm ước tính đạt 46,6 nghìn tỷ đồng, giảm 6,9% so với tháng trước và giảm 5,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 32,6 nghìn tỷ đồng, giảm 4,1% và tăng 3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 3,6 nghìn tỷ đồng, giảm 19,3% và giảm 31,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 217 tỷ đồng, giảm 35,5% và giảm 47,3; doanh thu dịch vụ khác đạt 10,2 nghìn tỷ đồng, giảm 9,5% và giảm 15,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 243,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 164,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,6% tổng mức và tăng 11,3% (doanh thu lương thực, thực phẩm tăng 8,7%; hàng may mặc tăng 11,9%; xăng, dầu tăng 15,9%; nhiên liệu tăng 23,8%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 20,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,5% và tăng 15,5% (doanh thu dịch vụ lưu trú giảm 21,3%; dịch vụ ăn uống tăng 18,6%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 1.830 tỷ đồng, chiếm 0,7% và giảm 19,8%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 56,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,2% và tăng 11%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
5 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**

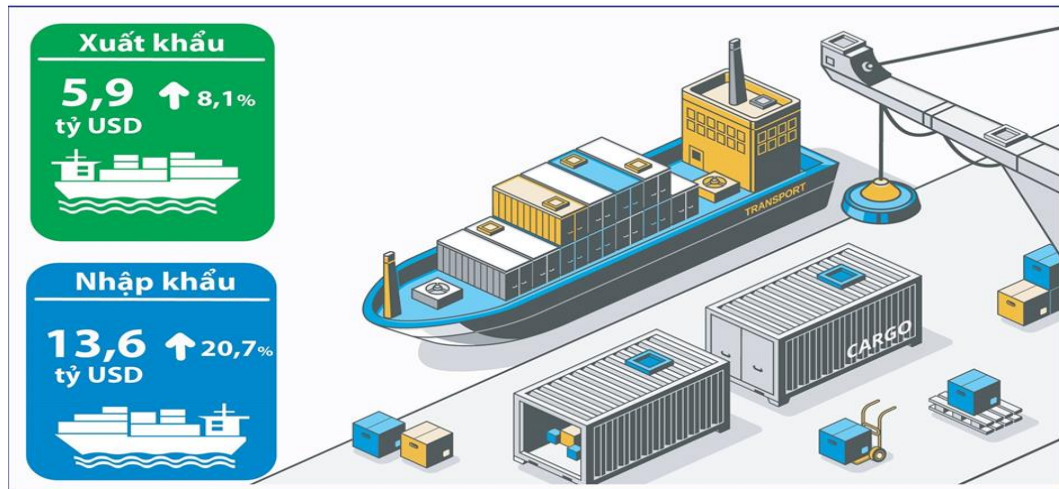


4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng Năm ước tính đạt 1.252 triệu USD, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 683 triệu USD, giảm 0,1% và giảm 14,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 569 triệu USD, giảm 0,3% và tăng 34,5%. Trong tháng Năm, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Máy móc, thiết bị đạt 152 triệu USD, tăng 26,9%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 125,4 triệu USD, tăng 25,9%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 56,5 triệu USD, tăng 37,5%; Xăng dầu đạt 47,5 triệu USD, gấp 3,2 lần cùng kỳ; điện thoại và linh kiện đạt 26,1 triệu USD, tăng 56%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Hàng gốm sứ đạt 17,5 triệu USD, giảm 0,9%; hàng nông sản đạt 74,9 triệu USD, giảm 2,5%; hàng hóa khác đạt 366,9 triệu USD, giảm 25,9%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 5.890 triệu USD, tăng 8,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 3.129 triệu USD, giảm 2,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2.761 triệu USD, tăng 23,7%. Đa số các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu 5 tháng đầu năm nay tăng so với cùng kỳ như: Điện thoại và linh kiện đạt 147,2 triệu USD, gấp 2,1 lần cùng kỳ; giày dép đạt 136,2 triệu USD, tăng 39,8%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 167,5 triệu USD, tăng 29,8%; máy móc, thiết bị đạt 791,5 triệu USD, tăng 24,8%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 273,9 triệu USD, tăng 24,6%. Có 2 nhóm hàng giảm: Hàng nông sản đạt 315,2 triệu USD, giảm 7,1% và xăng dầu đạt 231,5 triệu USD, giảm 38,2%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Năm ước tính đạt 3.023 triệu USD, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 26,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 2.373 triệu USD, tăng 6% và tăng 23%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 650 triệu USD, tăng 0,1% và tăng 39,4%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Xăng, dầu đạt 229,5 triệu USD, gấp 2,4 lần; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 250,3 triệu USD, gấp 2,1 lần; chất dẻo đạt 123,3 triệu USD, tăng 63,8%; sản phẩm làm từ chất dẻo đạt 68,5 triệu USD, tăng 56,6%; máy móc, thiết bị phụ tùng đạt 550,4 triệu USD, tăng 32,5%. Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tháng Năm giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 189,1 triệu USD, giảm 1%; hàng hóa khác đạt 874,9 triệu USD, giảm 1,7%.

Tính chung 5 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 13,6 tỷ USD, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 10,5 tỷ USD, tăng 21,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 3,1 tỷ USD, tăng 19,4%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 2.520 triệu USD, tăng 24,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.051 triệu USD, tăng 87,5%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 979 triệu USD, tăng 20,7%; xăng dầu đạt 978 triệu USD, tăng 26,4%.

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Trước diễn biến phức tạp của dịch Covid-19, để đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người dân, Thành phố đã tăng cường kiểm tra việc thực hiện nghiêm biện pháp, phòng, chống dịch theo hướng dẫn của Bộ Y tế và các biện pháp ngăn ngừa dịch Covid-19 trong hoạt động vận tải. Các đơn vị vận tải phải sắp xếp, bố trí hành khách ngồi giãn cách một ghế và không vượt quá 50% số ghế ngồi được cấp phép. Cùng với đó, số lượng khách sử dụng các phương tiện công

cộng cũng giảm đáng kể do học sinh, sinh viên nghỉ học để phòng chống dịch, các loại xe hợp đồng, xe chở khách và hàng hóa đi các tỉnh cũng bị ảnh hưởng tiêu cực từ dịch bệnh.

Vận tải hành khách: Trong tháng Năm, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 14,3 triệu lượt hành khách, giảm 50,2% so với tháng trước và giảm 29,5% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước tính đạt 621 triệu lượt hành khách.km, giảm 25,5% và giảm 28,7%; doanh thu ước tính đạt 886 tỷ đồng, giảm 35,9% và giảm 29,6%. Tính chung 5 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 147,5 triệu lượt hành khách, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3.818 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,2%; doanh thu đạt 7,2 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Năm ước tính đạt 72 triệu tấn, giảm 3,7% so với tháng trước và giảm 5,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.463 triệu tấn.km, giảm 7% và giảm 3,6%; doanh thu ước tính đạt 3.748 tỷ đồng, giảm 4,7% và giảm 5,3%. Tính chung 5 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 360 triệu tấn, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 32.653 triệu tấn.km, tăng 7,6%; doanh thu đạt 18,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Năm ước tính đạt 5.320 tỷ đồng, giảm 3,4% so với tháng trước và giảm 5,9% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 25,6 nghìn tỷ đồng, tăng 11,6%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Năm ước tính đạt 785 tỷ đồng, tăng 0,5% so với tháng trước và giảm 2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 3,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát 5 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)



4.4. Du lịch

Kỳ nghỉ Lễ 30/4 và 1/5 được xem là thời điểm quan trọng, khởi đầu cho mùa du lịch nội địa sôi động. Trên khắp các điểm du lịch và doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn Thành phố tích cực đưa ra hàng loạt gói kích cầu hấp dẫn. Tuy nhiên, sự xuất hiện ca lây nhiễm Covid-19 ngoài cộng đồng ngay trước kỳ nghỉ Lễ đã khiến lượng khách trong nước đến Hà Nội giảm mạnh. Nhiều khách du lịch chủ động hủy tour, các khu, điểm du lịch cũng hủy tổ chức các chương trình, sự kiện, lễ hội tập trung đông người để phòng, chống dịch.

Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) trong tháng Năm ước tính đạt 20,6 nghìn lượt khách, giảm 7,9% so với tháng trước và tăng 74,7% so với cùng kỳ năm trước. Số người nước ngoài đến Hà Nội trong thời gian này chủ yếu là chuyên gia, người lao động lưu lại, làm việc tại các địa phương của Việt Nam có đến làm việc tại Hà Nội. Tính chung 5 tháng đầu năm, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 94,2 nghìn lượt khách, giảm 86,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 32,7 nghìn lượt khách, giảm 70%; Nhật Bản đạt 12,6 nghìn lượt khách, giảm 75,6%; Trung Quốc đạt 12,5 nghìn lượt khách, giảm 74,6%; Đài Loan đạt 3,2 nghìn lượt khách, giảm 90%; Mỹ đạt 3,9 nghìn lượt khách, giảm 92%.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Năm ước tính đạt 23 nghìn lượt khách, giảm 94,8% so với tháng trước và giảm 16,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 1.366 nghìn lượt khách, giảm 17,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình kinh doanh khách sạn: Tháng Năm, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao ước đạt khoảng 26,4%, giảm 1,7% so với tháng trước và tăng 7,1% so với cùng kỳ năm 2020. Tính chung 5 tháng đầu năm, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn từ 1 đến 5 sao khoảng 23,6%, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2020.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

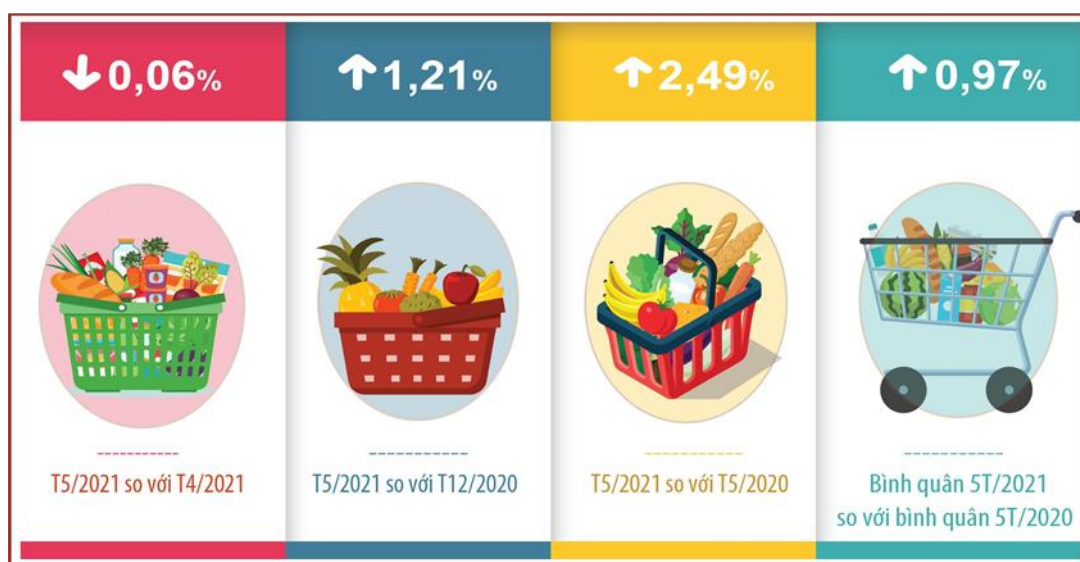
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm giảm nhẹ 0,06% so với tháng trước, tăng 1,21% so với tháng 12/2020 và tăng 2,49% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 5 tháng đầu năm 2021 tăng 0,97% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Trong tháng Năm, có 2/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 1,04% (tác động làm giảm CPI chung 0,05%) do vào đầu mùa hè các công ty lữ hành đưa ra nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá các tour du lịch, văn hóa, giải trí nhằm thu hút khách du lịch. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,47%, trong đó

thực phẩm giảm 0,73% (tác động làm giảm CPI chung 0,15%) do nhu cầu thực phẩm tại các nhà hàng, quán ăn, bếp ăn tập thể trong nhà trường và dịch vụ nấu ăn phục vụ doanh nghiệp giảm mạnh nên giá hầu hết các loại thịt gia súc, gia cầm và thịt chế biến giảm (giá thịt lợn giảm 2,91%; giá các loại thịt chế biến giảm 1,57%), các loại rau xanh cũng đang vào chính vụ nên giá giảm. Có 8/11 nhóm hàng có chỉ số CPI tăng so với tháng trước: Nhóm giao thông tăng 0,59% (tác động làm tăng CPI chung 0,06%) do ảnh hưởng của giá xăng, dầu điều chỉnh tăng vào ngày 27/4/2021 và ngày 12/5/2021 (trong đó giá xăng tăng 2,12%; dầu tăng 2,8%); nhóm nhà ở, điện nước và vật liệu xây dựng tăng 0,35% (tác động làm tăng CPI chung 0,07%), nguyên nhân do giá thép và vật liệu xây dựng tăng cao; các nhóm còn lại có chỉ số giá CPI tăng nhưng mức tăng không đáng kể: Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,06%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,05%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,03%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế và nhóm giáo dục cùng tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,03%. Riêng nhóm bưu chính viễn thông giữ mức giá tháng trước.

Trong 5 tháng đầu năm nay, một số nhóm hàng có chỉ số CPI bình quân tăng cao so với bình quân cùng kỳ: Nhóm giao thông tăng 3,43%; giáo dục tăng 2,72%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,19%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,55%... Có 3/11 nhóm hàng CPI bình quân 5 tháng đầu năm giảm so với bình quân cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,71%; bưu chính, viễn thông giảm 1,09%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,04%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Năm và bình quân 5 tháng đầu năm 2021



Chỉ số giá vàng tháng Năm tăng 2,15% so với tháng trước, giảm 2,3% so với tháng 12/2020 và tăng 12,58% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá vàng tăng 18,57% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Năm giảm 0,08% so với tháng trước, giảm 0,34% so với tháng 12/2020 và giảm 1,41% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng đầu năm 2021, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,97% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 5 tháng đầu năm ước thực hiện 110,6 nghìn tỷ đồng, đạt 47% dự toán Trung ương giao (đạt 44% dự toán Thành phố giao) và tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 8,8 nghìn tỷ đồng, đạt 47,6% dự toán và tăng 19,4%; thu từ dầu thô là 736 tỷ đồng, đạt 58,9% và giảm 58,3%; thu nội địa là 101 nghìn tỷ đồng, đạt 46,8% dự toán Trung ương giao (đạt 43,6% dự toán Thành phố giao) và tăng 6,7%.

Một số lĩnh vực chủ yếu 5 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 24,2 nghìn tỷ đồng, đạt 48,6% dự toán pháp lệnh và tăng 24,1% so với cùng kỳ năm 2020; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 11,7 nghìn tỷ đồng, đạt 57,2% và tăng 31,7%; thu từ khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 24,2 nghìn tỷ đồng, đạt 48,3% và tăng 28,3%; thuế thu nhập cá nhân 15,1 nghìn tỷ đồng, đạt 61,3% và tăng 11,9%; thu tiền sử dụng đất 8,4 nghìn tỷ đồng, đạt 42% và giảm 9,3%; thu lệ phí trước bạ 3,3 nghìn tỷ đồng, đạt 46,3% và tăng 33,2%; thu phí và lệ phí 6,6 nghìn tỷ đồng, đạt 38,5% và tăng 6,2%.

Chi ngân sách địa phương 5 tháng đầu năm 2021 ước thực hiện là 23,7 nghìn tỷ đồng, đạt 21,8% dự toán và bằng 97,3% cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 6,9 nghìn tỷ đồng, đạt 13,5% và bằng 85,3%; chi thường xuyên là 16,8 nghìn tỷ đồng, đạt 35,4% và tăng 3,2%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

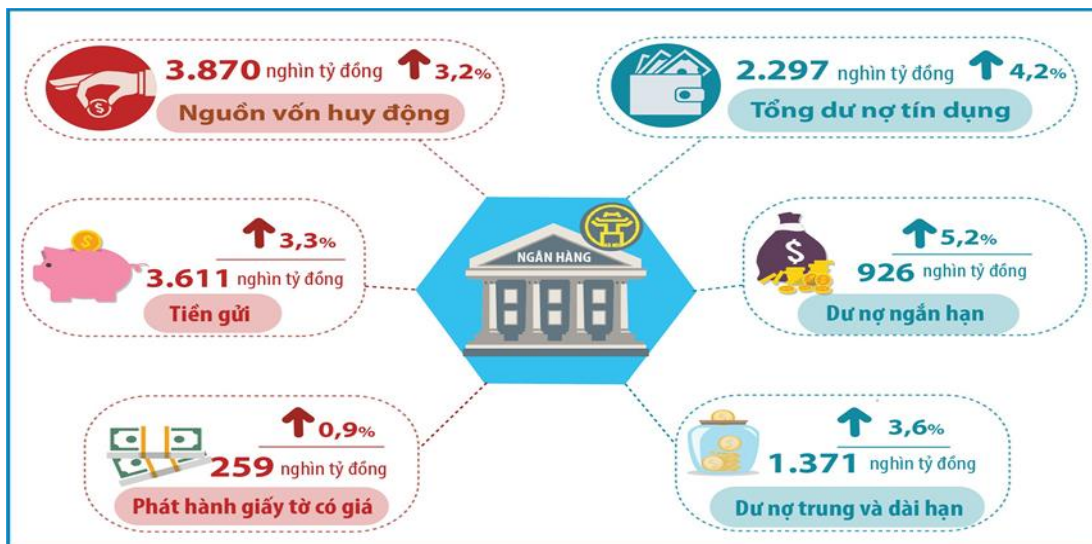
Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,1-3,8%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 4,0-6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,6-6,8%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

⁵ Theo báo cáo ngày 25/5/2021 của Sở Tài chính

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9,0%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tính đến hết tháng Năm, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.870 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 3,2% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Trong đó, tiền gửi VND ước tính đạt 3.611 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi ngoại tệ ước tính đạt 411 tỷ đồng, tăng 0,5%; tiền gửi tiết kiệm ước tính đạt 1.476 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1%; tiền gửi thanh toán ước tính đạt 2.135 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 5/2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)



Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Năm, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.297 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% so tháng trước và tăng 4,2% so với thời điểm kết thúc năm 2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.082 nghìn tỷ đồng, chiếm 90,6% trong tổng dư nợ, tăng 2,3% và tăng 4,7%.

Cho vay theo kỳ hạn: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 926 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và 5,2% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.371 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% và tăng 3,6%.

Về chất lượng tín dụng: Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Năm, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Tư, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.275 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 361 doanh nghiệp và Upcom có 914 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 522 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 143 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5% và tăng 3,2%; Upcom đạt 379 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và giảm 0,9%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Tư đạt 1.382 nghìn tỷ đồng, giảm 2,5% so với tháng trước và tăng 41,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 349 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 77,1%; Upcom đạt 1033 nghìn tỷ đồng, giảm 4,3% và tăng 32,5%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Tư khối lượng giao dịch đạt 3.326 triệu CP được chuyển nhượng, giảm 8,94% so với tháng trước và gấp 3,1 lần so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 59 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6 % và gấp 5,8 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 3.155 triệu CP, giảm 8,9% và gấp 3,3 lần; giá trị đạt 56 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và gấp 6,3 lần. Tính chung 4 tháng, khối lượng giao dịch đạt 12 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 193 nghìn tỷ đồng, gấp 3,1 lần về khối lượng và gấp 4,7 lần về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Tư, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 486 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 28 mã giao dịch; cá nhân 458 mã giao dịch), tăng 1,7% so với tháng trước và gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước. Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Tư đạt 111 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Mặc dù dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ngay từ những tháng đầu năm 2021, nhưng Thành phố đã thực hiện đúng tinh thần chỉ đạo của Chính phủ, khoanh vùng nhỏ gọn, hạn chế tác động đến đời sống dân sinh, bảo đảm thực hiện "mục tiêu kép": Vừa phòng, chống dịch, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều giải pháp phát triển thị trường lao động được Thành phố

quan tâm thực hiện đồng bộ nên thị trường lao động trên địa bàn đã ghi nhận nhiều tín hiệu lạc quan hơn, tình trạng thất nghiệp cũng giảm hơn so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng, Thành phố tổ chức thành công 20 phiên giao dịch việc làm với 558 lượt đơn vị, doanh nghiệp tham gia và gần 4,4 nghìn lượt lao động được phỏng vấn, kết quả có gần 1,5 nghìn người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 3,7 nghìn người, số tiền trợ cấp là 90,9 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 154 người với số tiền 467 triệu đồng.

Ước tính 5 tháng đầu năm năm 2021, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho trên 78,6 nghìn lao động, đạt 49,1% kế hoạch giao trong năm, tăng 35,6% so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền gần 1,2 nghìn tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho hơn 26,2 nghìn lao động. Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 21,7 nghìn người (giảm 2% so với cùng kỳ năm trước), số tiền trợ cấp là 600 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 993 người với số tiền là 2,9 tỷ đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Tháng Năm, Thành phố tiếp tục thực hiện tốt việc chăm sóc, thăm hỏi, các đối tượng chính sách, các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng... Đồng thời, tổ chức kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch Covid-19 tại các cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở nuôi dưỡng và chăm sóc người có công, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giáo dục dạy nghề, cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ trên địa bàn Thành phố

7.2. Văn hóa thông tin, thể thao

Văn hóa thông tin: Thành phố đã thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền, phục vụ cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021- 2026. Các đơn vị đã tích cực chuẩn bị chu đáo, toàn diện phục vụ cho cuộc Bầu cử, tập trung trang trí, cổ động trực quan trên nhiều tuyến phố rực rỡ cờ, hoa; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về bầu cử trên hệ thống loa truyền thanh, cổng thông tin điện tử, bản tin nội bộ, các trang Fanpage, các phương tiện thông tin đại chúng, các bảng quảng cáo tấm lớn, màn hình Led theo quy định, pano, áp phích, băng rôn khẩu hiệu được treo ở các tuyến phố và trụ sở nhà văn hóa, UBND các cấp... Các hoạt động được tiến hành đồng bộ, thống nhất từ Thành phố đến cơ sở, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, động viên Nhân dân tham gia bầu cử.

Hoạt động thể thao: Trong tháng, Thành phố tiếp tục triển khai tu sửa nâng cấp 8 công trình phục vụ tập luyện, chuẩn bị thi đấu trong Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 31 (SEA Games 31) và Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á lần thứ 11 (ASEAN Para Games) năm 2021 đảm bảo tốt nhất về cơ sở vật chất, cũng như thời gian thi đấu.

7.3. Tình hình dịch Covid-19

Dịch Covid-19 xuất hiện trở lại trên địa bàn Thành phố đúng vào dịp nghỉ Lễ 30/4 và 1/5. Ngay sau khi có thông báo ca mắc mới ngoài cộng đồng, toàn bộ hệ thống chính trị của Thành phố kích hoạt triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch; rà soát, siết chặt việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trên địa bàn, đặc biệt tại những nơi tập trung đông người có nguy cơ lây nhiễm cao. UBND Thành phố yêu cầu, từ 17h ngày 03/5/2021, tạm dừng mở cửa đón khách tại các khu di tích, cơ sở tôn giáo; tạm dừng hoạt động đối với các quán ăn, uống đường phố, trà đá, cà phê vỉa hè. Từ 0h ngày 05/5/2021 tạm dừng hoạt động tại các rạp chiếu phim, trung tâm chiếu phim; các cơ sở dịch vụ massage, spa, phòng tập gym, sân vận động, sự kiện tổ chức đông người không cần thiết. Từ 12h ngày 13/5/2021 tạm dừng toàn bộ các hoạt động thể thao tập trung đông người, sân golf, các sân tập golf. Từ 12h ngày 25/5/2021 tạm dừng hoạt động nhà hàng, cơ sở dịch vụ ăn, uống tại chỗ (chỉ cho phép bán hàng mang về), không tổ chức ăn, uống liên hoan tập trung đông người; các cửa hàng cắt tóc, gội đầu.

Từ ngày 29/4/2021 đến ngày 24/5/2021, toàn thành phố đã ghi nhận 124 ca mắc tại cộng đồng, 02 ca tử vong; có 3.002 trường hợp F1, 29.863 trường hợp F2. Hiện nay, còn cách ly tập trung 4.511 người, trong đó khu cách ly tập trung F1 là 3.309 người; khu cách ly tập trung do quân đội quản lý 365 người, khu cách ly tại khách sạn 770 người, bệnh viện Công an Thành phố 67 người. Trong thời gian trên, Thành phố cũng tăng cường rà soát, lấy mẫu xét nghiệm các trường hợp trên địa bàn liên quan đến khu công nghiệp tại Bắc Giang (473 trường hợp), Bắc Ninh (3.014 trường hợp). Hỗ trợ xét nghiệm cho Tỉnh Bắc Giang gần 9,7 nghìn mẫu và Bắc Ninh trên 12,8 nghìn mẫu.

Cộng dồn từ đầu năm 2021 đến ngày 24/5/2021, thành phố Hà Nội có 209 ca mắc Covid-19, trong đó có 2 ca tử vong, 159 ca ghi nhận tại cộng đồng (gồm 35 ca mắc giai đoạn đầu năm đến 28/4/2021 và 124 ca mắc giai đoạn 29/4/2021 đến 24/5/2021). Hiện nay, trước tình hình diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Thành phố đã yêu cầu các cấp, các ngành tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhằm huy động cả hệ thống chính trị và các tầng lớp Nhân dân tham gia chống dịch với tinh thần “chống dịch như chống giặc”, nêu cao tinh thần trách nhiệm, coi đây là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Thành phố.

7.4. Giáo dục và đào tạo

Để ứng phó với tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, UBND Thành phố chỉ đạo học sinh, học viên ở tất cả các cấp trên địa bàn tạm dừng đến trường từ ngày 04/5/2021 để phòng, chống dịch. Đồng thời với phương châm “Tạm dừng đến trường, không dừng học” Ngành giáo dục Hà Nội đã chỉ đạo các

cơ sở giáo dục tổ chức hoạt động dạy học trực tuyến qua internet để chương trình học của các cấp không bị gián đoạn, đảm bảo nề nếp và chất lượng. Tuy nhiên, do dịch bệnh tiếp tục diễn biến ngày càng phức tạp, xuất hiện thêm các ca dương tính trong cộng đồng, ngày 15/5/2021 Thành phố Hà Nội quyết định cho học sinh các cấp nghỉ hè sớm. Nhiệm vụ năm học 2020-2021 còn lại như thi học kỳ II (những môn chưa kịp hoàn thành) và tổng kết năm học sẽ được thực hiện vào thời gian nghỉ hè, khi tình hình dịch bệnh ổn định, học sinh có thể đến trường học tập.

Giáo dục nghề nghiệp: Tính đến hết tháng Năm, trên địa bàn Thành phố có 370 cơ sở hoạt động và giáo dục nghề nghiệp. Trong đó, 67 trường cao đẳng, 82 trường trung cấp, 75 trung tâm giáo dục nghề nghiệp/dạy nghề và 146 doanh nghiệp, loại hình khác. Trong 5 tháng đầu năm 2021, các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 26,7 nghìn lượt người, đạt 12,1% kế hoạch tuyển sinh năm 2021, bằng 93,5% cùng kỳ năm trước.

7.5. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Tư (từ 15/4/2021 đến 14/5/2021) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 277 vụ phạm pháp hình sự, giảm 8,9% so với tháng trước, trong đó có 236 vụ do công an khám phá được, giảm 4,8%. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 428 đối tượng, tăng 4,4%. Phát hiện, bắt giữ 125 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 7,4% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 140 đối tượng, giảm 9,7%; thu nộp ngân sách 2,7 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 47 vụ cờ bạc, tăng 62,1% so với tháng trước; bắt giữ 241 đối tượng, tăng 52,5%. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 285 vụ, giảm 21,9% so với tháng trước, bắt giữ 400 đối tượng, giảm 21,7%. Trong đó, xử lý hình sự 260 vụ với 301 đối tượng, giảm 19,5% về số vụ và giảm 23,8% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 12 vụ, bắt giữ 18 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 74 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 01 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 28 người và bị thương 55 người. Trong các vụ tai nạn có 02 vụ rất nghiêm trọng làm 04 người chết, 24 vụ nghiêm trọng làm chết 24 người và bị thương 7 người. Số vụ tai nạn ít nghiêm trọng có 30 vụ với số người bị thương là 37 người. Có 19 vụ va chạm làm bị thương 11 người.

Bảo vệ môi trường: Tháng Năm, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 349 vụ với 363 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 344 vụ với 356 đối tượng; thu nộp ngân sách là 1,8 tỷ đồng.

Phòng chống cháy nổ: Trong tháng Năm trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 27 vụ cháy, làm bị thương 01 người. Trong đó có 14 vụ cháy trung bình và 13 vụ cháy nhỏ. Theo ước tính sơ bộ, thiệt hại về tài sản hơn 322 triệu đồng, hiện nay cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh thiệt hại do các vụ cháy gây ra./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận uỷ, Huyện uỷ, Thị uỷ;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 5 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 5 tháng năm 2021	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	109.4
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	15249	114.7
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1239843	108.0
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	243796	111.2
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	5890	108.1
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	13636	120.7
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	55485	111.3
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Nghìn lượt người	1460	62.3
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Nghìn lượt người</i>	<i>94</i>	<i>13.8</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	100.97
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	110606	106.5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 5 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	86889	85058	97.9
Ngô	10337	9779	94.6
Khoai lang	1686	1376	81.6
Đậu tương	2072	1502	72.5
Lạc	1793	1784	99.5
Rau các loại	23039	23265	101.0
Đậu các loại	334	258	77.2
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	725	759	104.7
Bò	4520	4536	100.4
Lợn	86900	90700	104.4
Gia cầm	63000	67900	107.8

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	120.0	101.8	105.1	109.4
Khai khoáng	114.1	101.1	100.0	103.4
Khai khoáng khác	114.1	101.1	100.0	103.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	121.7	101.8	104.9	109.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	108.8	100.2	107.4	105.0
Sản xuất đồ uống	271.7	116.6	111.6	128.1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	121.5	95.1	111.7	115.0
Dệt	123.1	100.9	102.8	104.8
Sản xuất trang phục	126.1	102.1	116.1	115.2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.7	101.0	102.7	107.4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	122.9	103.3	109.4	114.3
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	137.6	107.8	109.2	117.3
In, sao chụp bản ghi các loại	108.9	103.3	103.3	108.6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	134.4	98.4	108.9	119.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100.7	100.8	100.3	101.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	119.8	100.6	91.5	102.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	117.8	102.3	107.6	110.0
Sản xuất kim loại	118.9	101.2	107.5	107.4
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115.0	100.4	91.5	102.4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	115.3	96.4	96.0	113.9
Sản xuất thiết bị điện	118.7	100.8	111.7	110.7
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	134.1	99.2	100.4	115.0
Sản xuất xe có động cơ	129.7	99.6	114.1	118.8
Sản xuất phương tiện vận tải khác	132.4	102.9	108.0	108.3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	113.8	100.6	110.5	109.4
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	110.2	107.8	102.2	104.4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	124.4	103.6	106.3	107.2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 4 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.6	101.8	107.3	106.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.6	101.8	107.3	106.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.7	100.6	105.3	106.9
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110.4	100.5	104.8	106.3
Thoát nước và xử lý nước thải	102.3	101.1	111.8	106.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107.1	100.4	103.1	107.8

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Đá xây dựng	1000 M3	517	523	2754	100.0	103.4
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	7493	7722	37230	117.5	126.9
Sữa và kem dạng bột	Tấn	145	168	529	79.6	79.4
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3540	3529	18551	130.4	118.3
Bia các loại	1000 Lít	30717	38162	153380	108.8	134.1
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	151	144	696	111.7	115.0
Quần áo người lớn	1000 Cái	2039	2092	8862	140.9	131.2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2532	2589	14237	105.7	110.6
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	7377	7508	34692	125.0	118.7
Giày, dép	1000 Đôi	1686	1716	8498	112.2	115.2
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6426	6754	33386	91.2	95.9
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7347	8826	39886	56.3	77.0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	37907	45380	171427	108.9	128.3
Giấy và bìa nhãn	Tấn	9891	9717	48438	107.3	113.2
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7140	7181	31571	111.2	111.7
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	973	1021	4275	168.2	126.6
Phân bón các loại	Tấn	26729	27129	125944	107.3	120.7
Thuốc trừ sâu	Tấn	1685	1348	6489	77.4	101.3
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	53084	55839	277555	95.8	101.8
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	11355	10857	56260	140.2	115.0
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	274	275	1341	74.4	86.3
Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	935	956	4531	113.1	106.8
Cửa bằng plasstic	Tấn	5906	6199	31581	73.0	90.3
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1977	1886	11670	118.8	122.6
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	338	345	1631	112.7	116.8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	254	261	1290	108.3	96.3
Thép không gỉ các loại	Tấn	3237	3628	16035	105.8	99.5
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	4891	4950	26968	112.1	107.0
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	72	74	367	91.7	93.6

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Máy copy - in	1000 Cái	417	418	1967	138.2	124.4
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	106	78	905	36.8	121.0
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	95	89	408	86.4	87.9
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	550	541	2719	107.8	118.7
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	47	59	268	111.3	106.3
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	53	54	224	133.0	142.4
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	245	222	1196	84.0	105.6
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	435	436	2116	135.4	146.9
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2773	2651	13419	107.0	135.5
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	51248	51061	236575	109.5	121.0
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	2090	3139	6543	109.9	134.9
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	50359	50369	251255	110.6	112.9
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	19132	19175	96518	106.2	104.4
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	74	74	360	125.9	111.3
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	484	483	2390	94.6	113.9
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	115	114	595	63.4	88.9
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2282	2323	11733	107.3	106.0
Nước uống	1000 M3	19608	19655	97833	101.7	104.9

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	2021	năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	50838	3190	3767	15249	100.5	114.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23585	1772	1782	8286	107.0	116.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1232	1236	5693	99.1	100.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>746</i>	<i>748</i>	<i>3330</i>	<i>110.5</i>	<i>105.1</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	19	20	88	166.5	199.5
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	498	500	2392	131.3	185.2
Xổ số kiến thiết	360	23	26	113	100.0	118.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	1269	1823	6216	95.1	112.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	1072	1625	5429	99.0	116.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>619</i>	<i>716</i>	<i>2832</i>	<i>144.1</i>	<i>138.1</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	197	198	787	72.2	90.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	149	162	747	97.9	114.2
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	132	145	671	113.3	135.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>102</i>	<i>115</i>	<i>470</i>	<i>138.5</i>	<i>128.6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	17	17	76	45.7	48.1

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	246324	239810	1239843	98.5	108.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	29308	28660	145586	98.7	97.1
Ngoài Nhà nước	201490	196300	1015408	98.4	110.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	15526	14850	78849	99.0	101.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	202526	200100	1019925	100.3	108.6
Khách sạn, nhà hàng	4451	3590	20656	68.9	115.5
Du lịch lữ hành	336	217	1830	52.7	80.2
Dịch vụ	39011	35903	197432	93.4	104.4
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	50063	46610	243796	94.3	111.2
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	7290	7050	37627	98.8	102.4
Ngoài Nhà nước	40267	37250	193516	93.3	113.4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2506	2310	12653	97.7	106.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	33996	32600	164796	103.0	111.3
Khách sạn, nhà hàng	4451	3590	20656	68.9	115.5
Du lịch lữ hành	336	217	1830	52.7	80.2
Dịch vụ	11280	10203	56514	84.1	111.0
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	14.6	15.1	15.4	-	-
Ngoài Nhà nước	80.4	79.9	79.4	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.0	5.0	5.2	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	33996	32600	164796	103.0	111.3
Lương thực, thực phẩm	7967	7580	38283	92.8	108.7
Hàng may mặc	2288	2140	11175	102.6	111.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4112	4170	20353	98.7	106.7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	586	505	2790	101.7	104.0
Gỗ và vật liệu xây dựng	705	605	3459	95.0	107.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	3845	3630	18765	98.0	107.1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	967	905	4727	88.9	104.3
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>103</i>	<i>99</i>	<i>491</i>	<i>108.3</i>	<i>106.5</i>
Xăng, dầu các loại	5641	5690	26945	133.5	115.9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	434	405	2043	120.5	123.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	737	675	3511	88.0	105.0
Hàng hóa khác	5862	5490	28563	106.9	120.4
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	852	805	4182	99.1	107.0

**8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	16068	14010	79000	78.9	111.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4451	3590	20656	68.9	115.5
Dịch vụ lưu trú	242	45	1074	9.3	78.7
Dịch vụ ăn uống	4209	3545	19582	75.0	118.6
Du lịch lữ hành	336	217	1830	52.7	80.2
Dịch vụ tiêu dùng khác	11280	10203	56514	84.1	111.0

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1254	1252	5890	102.5	108.1
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	684	683	3129	85.5	97.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	570	569	2761	134.5	123.7
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	75	75	315	97.5	92.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	31	31	116	77.1	96.0
+ Cà phê	14	13	75	78.9	77.5
Hàng may, dệt	146	142	716	111.1	108.5
Giày dép các loại và SP từ da	28	27	136	114.2	139.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	186	182	875	113.9	110.1
Hàng gốm sứ	18	18	89	99.1	108.3
Xăng dầu	55	48	232	322.9	61.8
Máy móc thiết bị phụ tùng	154	152	792	126.9	124.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	35	168	117.8	129.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	127	125	560	125.9	110.0
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	57	57	274	137.5	124.6
Điện thoại và linh kiện	26	26	147	156.0	211.7
Hàng hoá khác	348	367	1588	74.1	103.3

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	2888	3023	13636	126.2	120.7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2239	2373	10569	123.0	121.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	649	650	3067	139.4	119.4
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	539	550	2520	132.5	124.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	187	189	979	99.0	120.7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	247	250	1051	206.2	187.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	83	85	400	149.5	130.9
Xăng dầu	228	230	978	241.8	126.4
Sắt thép	142	142	604	122.3	106.5
Chất dẻo	122	123	568	163.8	125.6
Thức ăn gia súc	130	130	500	143.3	168.3
Vải	92	90	369	146.6	119.5
Kim loại khác	103	106	512	102.9	137.1
Ngô	111	111	458	127.0	173.8
Sản phẩm chất dẻo	67	69	318	156.6	127.6
Sản phẩm hóa chất	73	72	334	150.8	125.9
Hàng hóa khác	763	875	4046	98.3	100.3

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5 năm 2021

	Tháng 5 năm 2021 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 5 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 4 năm 2021	Bình quân 5 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104.43	102.49	101.21	99.94	100.97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108.75	99.16	100.28	99.53	99.96
Trong đó: Lương thực	106.16	101.53	102.01	100.09	102.52
Thực phẩm	108.74	98.18	100.14	99.27	98.87
Ăn uống ngoài gia đình	109.80	100.87	100.01	100.01	102.01
Đồ uống và thuốc lá	103.61	101.70	101.10	100.03	101.55
May mặc, mũ nón và giày dép	101.29	100.86	100.40	100.05	100.45
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	105.31	104.02	102.10	100.35	102.19
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.53	100.72	100.24	100.06	100.76
Thuốc và dịch vụ y tế	102.46	100.21	100.05	100.01	100.28
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	98.57	119.38	107.55	100.59	103.43
Bưu chính viễn thông	98.57	98.90	99.63	100.00	98.91
Giáo dục	106.97	102.73	100.04	100.01	102.72
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107.27	102.85	100.00	100.00	102.85
Văn hoá, giải trí và du lịch	94.70	97.74	98.26	98.96	97.29
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.77	100.96	100.23	100.03	100.60
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	131.47	112.58	97.70	102.15	118.57
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99.69	98.59	99.66	99.92	99.03

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	11601	10740	55485	92.0	111.3
Vận chuyển hành khách	1382	886	7234	70.4	108.1
Đường bộ	1377	883	7208	70.5	108.3
Đường thủy	5	3	26	55.7	71.8
Vận tải hàng hóa	3931	3748	18841	94.7	112.6
Đường bộ	2558	2437	12372	91.2	113.4
Đường thủy	1363	1302	6422	101.9	110.8
Đường sắt	10	9	47	113.4	126.5
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	5506	5320	25633	94.1	111.6
Bưu chính chuyển phát	782	785	3777	98.0	110.1

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	28706	14303	147486	70.5	112.8
Đường bộ	28635	14269	147156	70.5	113.1
Đường thủy	71	34	330	61.4	85.0
Luân chuyển (Triệu HK.km)	834	621	3818	71.3	108.2
Đường bộ	833	621	3814	71.3	108.5
Đường thủy	1	...	3	-	73.3
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	74784	72045	359788	94.4	110.7
Đường bộ	71643	68978	345225	93.9	110.6
Đường thủy	3015	2942	13950	105.9	111.6
Đường sắt	126	125	613	111.6	115.1
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	6950	6463	32653	96.4	107.6
Đường bộ	1966	1905	9606	86.1	107.4
Đường thủy	4976	4551	23010	101.5	107.7
Đường sắt	7	7	37	102.6	118.1

14. Khách du lịch

	<i>Nghìn lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 4	tháng 5	5 tháng	Tháng 5	5 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	463	44	1460	110.5	62.3
a. Khách trong nước	441	23	1366	83.1	82.3
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	225	10	743	74.9	92.7
- Khách ngủ qua đêm	216	13	623	90.7	72.6
b. Khách quốc tế	22	21	94	174.7	13.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	36	2	102	74.7	31.3
- Khách quốc tế	5	1	17	64.9	8.2
- Khách trong nước	31	1	85	89.4	70.7

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	5 tháng	5 tháng
	5 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2021	dự toán	năm trước
TỔNG THU	110606	44.0	106.5
1. Thu dầu thô	736	58.9	41.7
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	8845	47.6	119.4
3. Thu nội địa (<i>không kể dầu thô</i>)	101025	43.6	106.7
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	24163	48.6	124.1
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	11740	57.2	131.7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	24162	48.3	128.3
- Thuế thu nhập cá nhân	15150	61.3	111.9
- Thu tiền sử dụng đất	8407	42.0	90.7
- Thu lệ phí trước bạ	3337	46.3	133.2
- Thu phí và lệ phí	6577	38.5	106.2
TỔNG CHI	23711	21.8	97.3
1. Chi đầu tư phát triển	6931	13.5	85.3
2. Chi thường xuyên	16768	35.4	103.2

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 4 năm 2021	Ước tính đến tháng 5 năm 2021	Tháng 5 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3820	3870	101.3	103.2
Tiền gửi	3562	3611	101.4	103.3
- Tiền gửi tiết kiệm	1456	1476	101.4	103.1
- Tiền gửi thanh toán	2106	2135	101.4	103.5
Phát hành giấy tờ có giá	258	259	100.3	100.9
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>258</i>	<i>259</i>	<i>100.3</i>	<i>100.9</i>
TỔNG DƯ NỢ	2250	2297	102.1	104.2
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	904	926	102.3	105.2
Dư nợ trung và dài hạn	1346	1371	101.9	103.6
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	1996	2042	102.3	104.7
Dư nợ bằng Ngoại tệ	254	255	100.2	100.6

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2021
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	75
Đường bộ	"	74
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	28
Đường bộ	"	28
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	55
Đường bộ	"	54
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	27
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	Người	1